

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ
Tầng 5, Tòa nhà Bảo Anh, Số 62, Trần Nhân Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
MST: 0 1 0 3 4 6 7 7 0 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - Năm 2014

Gồm các biểu:

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Thuyết minh báo cáo tài chính**
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Mẫu số: B-01/DNN

Mẫu số: B-02/DNN

Mẫu số: B-09/DNN

CÔNG TY CP TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ

Tầng 5, Tòa nhà Bảo Anh, Số 62, Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		31,467,412,051	42,561,225,415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		485,919,069	1,710,333,357
1. Tiền	111	V.01	485,919,369	1,517,692,770
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	192,640,587
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,660,000,000	1,530,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,660,000,000	1,530,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,543,850,834	12,894,853,913
1. Phải thu của khách hàng	131		7,365,114,686	9,111,072,087
2. Trả trước cho người bán	132		6,054,779,778	7,526,379,278
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	113,410,592	246,856,770
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,989,454,222)	(3,989,454,222)
IV. Hàng tồn kho	140		10,672,801,650	14,294,113,244
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,672,801,650	14,294,113,244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,104,840,498	12,131,924,901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		165,880,750	52,440,298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		716,867,172	900,343,336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	130,830,655	130,986,886
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,091,261,921	11,048,154,381
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		5,929,635,870	2,661,703,211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,954,885,377	
1. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	2,954,885,377	
II. Tài sản cố định	220		1,000,837,883	692,780,405
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	646,864,842	615,716,672
- Nguyên giá	222		962,592,733	1,416,034,551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(315,727,891)	(800,317,879)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	353,973,041	77,063,733
- Nguyên giá	228		662,536,000	291,536,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(308,562,959)	(214,472,267)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,973,912,610	1,968,922,806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	765,605,915	760,616,111
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,208,306,695	1,208,306,695
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		37,397,047,921	45,222,928,626

A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		19,633,463,801	23,728,196,399
I. Nợ ngắn hạn	310		16,303,580,424	23,728,196,399
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	271,050,000	
2. Phải trả người bán	312		5,166,803,314	6,172,787,382
3. Người mua trả tiền trước	313		6,324,856,673	13,144,910,675
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,351,408	
5. Phải trả người lao động	315		652,353,656	709,407,018
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,348,884,102	1,386,384,102
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,109,283,092	1,888,709,043
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		425,998,179	425,998,179
II. Nợ dài hạn	330		3,329,883,377	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	2,954,885,377	
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	374,998,000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		17,763,584,120	21,494,732,227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	17,763,584,120	21,494,732,227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		292,887,340	292,887,340
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		266,545,615	266,545,615
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(22,795,848,835)	(19,064,700,728)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		37,397,047,921	45,222,928,626

Lập, ngày 12 tháng 12 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Kim Anh

Cao Thị Thúy Bình

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (PVCID)
Tầng 5, Tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu
Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Mã số	CHỈ TIÊU		Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2013	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	14,817,623,295	5,704,273,530	2,517,311,909	3,286,697,517
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	-		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	14,817,623,295	5,704,273,530	2,517,311,909	3,286,697,517
11	4. Giá vốn hàng bán	20	12,569,947,470	5,037,437,464	1,700,247,844	3,154,634,731
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,247,675,825	666,836,066	817,064,065	132,062,786
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,474,000	37,896,021	486,575	453,846
22	7. Chi phí tài chính	22	57,747,309	19,676,952	25,087,890	(3,155,894)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12,268,592	14,871,290	12,268,592	(3,155,894)
24	8. Chi phí bán hàng	23	3,364,438,148	3,260,337,432	1,250,331,665	1,190,686,906
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1,919,730,989	2,846,279,157	677,422,431	612,576,408
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,091,766,621)	(5,421,561,454)	(1,135,291,346)	(1,667,590,788)
31	11. Thu nhập khác		409,090,909	498,092,883	-	1,974
32	12. Chi phí khác		1,083,319,295	732,275,861	82,013,490	498
40	13. Lợi nhuận khác		(674,228,386)	(234,182,978)	(82,013,490)	1,476
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3,765,995,007)	(5,655,744,432)	(1,217,304,836)	(1,667,589,312)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(3,765,995,007)</u>	<u>(5,655,744,432)</u>	<u>(1,217,304,836)</u>	<u>(1,667,589,312)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25				

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Kim Anh

Cao Thị Thúy Bình

Trần Trọng Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,027,289,023	9,398,006,091
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13,194,325,545)	(11,761,219,292)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,727,800,847)	(1,805,787,588)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12,268,592)	(14,871,290)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,444,070,578	12,776,629,730
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(1,679,997,266)	(12,243,265,202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,143,032,649)	(3,650,507,551)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(179,903,640)	
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		450,000,000	4,934
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2,301,483,117
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5,036,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,474,001	9,330,362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		272,570,361	1,805,782,413
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		671,050,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,002,000)	(226,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		646,048,000	(226,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,224,414,288)	(2,070,725,138)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,710,333,357	4,244,834,903
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		485,919,069	2,174,109,765

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 12 tháng 12 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Kim Anh**Cao Thị Thúy Bình**

CÔNG TY CP TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ
Tầng 5, Tòa nhà Bảo Anh, số 62, Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tiền thân là Công ty cổ phần Phát triển Thành Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2009; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại mã số doanh nghiệp cho Công ty số 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Khu công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất, lắp ráp sản phẩm nội thất.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000 VND** (Năm mươi tỷ Việt Nam đồng) tương đương với **5.000.000** cổ phần, mệnh giá một cổ phần là **10.000** đồng.

Các thành viên sáng lập theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 bao gồm:

STT	Tên thành viên	Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú	Giá trị vốn góp(đ)
1.	Trịnh Đại	Số 6, M8, tập thể Trương Định, P.Tương Mai, Q.Hoàng Mai, Tp.Hà Nội, Việt Nam.	200.000.000
2.	Phan Quốc Vinh	Số 58A, Trần Nhân Tông, P.Nguyễn Du, Q.Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội, Việt Nam.	1.000.000.000
3.	Nguyễn Quốc Tuấn	Số 409 C5, tập thể Nghĩa Tân, Tô Hiệu, Q.Cầu Giấy, Tp.Hà Nội, Việt Nam.	1.020.000.000
4.	Bùi Vĩnh Long	Số 24, phố Lê Trọng Tấn, P.Khương Mai, Q.Thanh Xuân, Tp.Hà Nội, Việt Nam.	1200.000.000
5.	Nguyễn Ngọc Triều Dương	Thôn Ngọc Đại, Xã Đại Mỗ, Huyện Từ Liêm, Tp.Hà Nội, Việt Nam.	730.000.000
6.	Trần Trọng Nghĩa	33 Sơn Hòa, P.Trần Hưng Đạo, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	3.927.680.000

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 12 năm 2012, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ cũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sơn, màu, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các đồ dùng khác cho gia đình: gốm, sứ, thủy tinh, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ đồ điện dân dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sợi nhân tạo;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và matít;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm, sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng từ thạch cao;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm từ lông thú;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; ô tô chuyên dụng, bằng phương tiện đường bộ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: hoá chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty liên doanh (doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty đang tiến hành đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền và tương đương tiền, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo TT 179/2012/BTC-TT ngày 24/10/2012. Theo đó các khoản mục này được đánh giá lại tại thời điểm cuối năm theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

- | | |
|-----------------------|--------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán công ty đầu tư đã bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch nên công ty không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính của các khoản đầu tư này.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm:

- Chi phí vận chuyển hàng hóa;
- Chi phí đi công tác của cán bộ trong công ty.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 1 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí thi công các công trình đã hoàn thành hoặc hoàn thành theo từng giai đoạn nhưng chưa có chứng từ của nhà cung cấp.
- Chi phí thuê văn phòng showroom Long Biên Quý 4/2013, Chi phí thuê VP từ tháng 9/2013 đến tháng 12/2013 chưa có hóa đơn của bên cho thuê.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành giữa Công ty với khách hàng.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính VND		
		30/09/2014	01/01/2014	
1- Tiền				
- Tiền mặt		1.736.480	1.517.692.770	
- Tiền gửi ngân hàng		484.182.589	192.640.587	
Cộng		485.919.069	1.710.333.357	
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/09/2014	01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	34.000	340.000.000	34.000	340.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	120.000	1.190.000.000	120.000	1.190.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		130.000.000		
Cộng		1.660.000.000		1.530.000.000
3- Các khoản phải thu khác		30/09/2014	01/01/2014	
- Các khoản phải thu khác		113.410.592	246.856.770	
Cộng		113.410.592	246.856.770	
4- Hàng tồn kho		30/09/2014	01/01/2014	
- Nguyên liệu, vật liệu		164.932.699	164.932.699	
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang		6.229.446.581	5.059.123.542	
- Thành phẩm		464.425.796	464.425.796	
- Hàng hoá		3.813.996.574	8.605.631.207	
Cộng		10.672.801.650	14.294.113.244	
5-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		30/09/2014	01/01/2014	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		130.830.655	130.830.655	
- Thuế khác		-	156.231	
Cộng		130.830.655	130.986.886	
6-Tài sản ngắn hạn khác		30/09/2014	01/01/2014	
- Tạm ứng		7.884.921.621	9.440.051.106	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		206.340.300	1.608.103.275	
Cộng		8.091.261.921	11.048.154.381	

7- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01	1.044.527.273	156.934.551	156.472.727	58.100.000	1.416.034.551
- Mua trong kỳ	621.285.455	-	-	-	621.285.455
- Thanh lý, nhượng bán	1.044.527.273	-	30.200.000	-	1.074.727.273
Tại ngày 30/09	621.285.455	156.934.551	126.272.727	58.100.000	962.592.733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01	572.555.686	72.642.797	124.832.080	30.287.316	800.317.879
- Khấu hao trong năm	91.724.537	38.942.598	29.982.875	14.724.360	175.374.370
- Thanh lý, nhượng bán	629.764.358	-	30.200.000	-	659.964.358
Tại ngày 30/09	34.515.865	111.585.395	124.614.955	45.011.676	315.727.891
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01	471.971.587	84.291.754	31.640.647	27.812.684	615.716.672
- Tại ngày 30/09	586.769.590	45.349.156	1.657.772	13.088.324	646.864.842

8- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Tại ngày 01/01	291.536.000	291.536.000
- Mua trong kỳ	371.000.000	371.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		
Tại ngày 30/09	662.536.000	662.536.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01	214.472.267	214.472.267
- Khấu hao trong năm	94.090.692	94.090.692
- Thanh lý, nhượng bán		
Tại ngày 30/09	308.562.959	308.562.959
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- Tại ngày 01/01	77.063.733	77.063.733

- Tại ngày 30/09	353.973.041	353.973.041
9- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
- Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	765.605.915	760.616.111
Cộng	765.605.915	760.616.111
10- Tài sản dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.208.306.695	1.208.306.695
Cộng	1.208.306.695	1.208.306.695
11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập cá nhân	4.351.408	-
Cộng	4.351.408	-
12- Chi phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014
- Chi phí thuê văn phòng	208.589.320	246.089.320
- Chi phí phải trả khác	1.140.294.782	1.140.294.782
Cộng	1.348.884.102	1.386.384.102
13- Phải trả phải nộp khác	30/09/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn	42.513.955	27.386.323
- Bảo hiểm xã hội	424.578.055	265.913.228
- Bảo hiểm y tế	61.610.133	57.411.493
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.597.333	26.493.100
- Phải trả phải nộp khác	1.556.983.616	1.511.504.899
Cộng	2.109.283.092	1.888.709.043
14- Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	374.998.000	-
Cộng	374.998.000	-

(*) Hợp đồng tín dụng số CNA.DN.333.050614 ngày 20/06/2014.

- Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Cửa Nam.
- Thời hạn vay: 48 tháng.
- Lãi suất: + Trong hạn: được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể.
+ Quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.
- Tổng giá trị khoản vay: Hạn mức cho vay 400.000.000 đồng.
- Tài sản đảm bảo vốn vay: 01 xe ô tô tải – Pick up, màu trắng, nhãn hiệu: Ford Range. Trị giá: 574.000.000 đồng.
- Mục đích: Mua xe để phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

15- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	40.000.000.000	292.887.340	266.545.615	(19.064.700.728)	21.494.732.227
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	37.500.000	37.500.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(3.768.648.107)	(3.768.648.107)
Tại ngày 30/09/2014	40.000.000.000	292.887.340	266.545.615	(22.795.848.835)	17.763.584.120

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam
- Ông Trần Trọng Nghĩa
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng**30/09/2014**

20.000.000.000

3.927.680.000

16.072.320.000

40.000.000.000**01/01/2014**

20.000.000.000

3.927.680.000

16.072.320.000

40.000.000.000**c- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu thường

30/09/2014**(Cổ phiếu)**

5.000.000

4.000.000

4.000.000

4.000.000

30/09/2014**(Cổ phiếu)**

5.000.000

4.000.000

4.000.000

4.000.000

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**16- Doanh thu**

Trong đó

- Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm
- Doanh thu của dự án

Cộng**9 tháng đầu năm
2014**

3.521.122.273

11.296.501.022

14.817.623.295Đơn vị tính: VND
**9 tháng đầu năm
2013**

2.661.591.320

3.042.682.210

5.704.273.530

17- Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm	2.656.549.872	3.314.912.555
- Doanh thu của dự án	9.913.397.598	1.722.524.909
Cộng	12.569.947.470	5.037.437.464
18- Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.474.001	37.896.021
Cộng	2.747.001	37.896.021
19- Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
- Chi phí lãi vay, chậm nộp BH	45.478.717	19.676.952
- Lãi vay phải trả	12.268.592	-
Cộng	32.659.419	22.832.846
20- Thu nhập khác	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
- Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản	409.090.909	498.092.883
Cộng	409.090.909	498.092.883
21- Chi phí thuế TNDN	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.768.648.107)	(5.655.744.432)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	0	0
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(130.830.655)	(130.830.655)
Thuế TNDN phải nộp	(130.830.655)	(130.830.655)

1. Công cụ tài chính

1.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ 30/09/2014		Giá trị hợp lý 30/09/2014
	Giá gốc	Dự phòng	
- Tiền, các khoản tương đương tiền	485.919.069	-	485.919.069
- Các khoản phải thu khách hàng	7.365.114.686	(3.989.454.222)	3.375.660.464
- Phải thu khác	113.410.592	-	113.410.592

1.2. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND Số dư ngày 30/09/2014
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	374.998.000
- Phải trả người bán	5.166.803.314
- Phải trả khác	2.109.283.092

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	9 tháng đầu năm 2014
Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT	531.022.727

2.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/09/2014	01/01/2014
Tạm ứng			
- Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc	78.762.168	945.791.699
- Nguyễn Quốc Tuấn	Phó giám đốc	426.761.000	642.750.000
- Nguyễn Ngọc Triều Dương	Phó giám đốc	1.356.720.596	1.356.720.596
- Nguyễn Tử Long	Trưởng phòng Dự án	2.685.382.702	2.686.282.702

Lập, ngày 12 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Kim Anh

Cao Thị Thúy Bình

Trần Trọng Nghĩa